**TUẦN 2**

**TOÁN**

**PHẦN ĐẠI SỐ**

**LUYỆN TẬP**

**1. Nhân đơn thức với đa thức**

a) x.(xy + 2xy3 $–$ x2)

b) x3y.(2xy + 3xy2)

c) x6.(x3 – x4 + 2x5)

d) $\frac{3}{4}$x2.(4xy – 2x2y + 16y2)

**2. Nhân đa thức với đa thức**

a) (2x – y).(x + 3y)

b) (–2x – y).(-3x –2y)

c) $\left(\frac{1}{4}x – y\right)$.$\left(\frac{4}{3}x + xy – 3y\right)$

d) $\left(x +\frac{4}{3} x^{2}y – 3y\right)$.$\left(x –\frac{1}{4}y\right)$

**HẾT LUYỆN TẬP**

**BÀI 3: NHỮNG HẰNG ĐẲNG THỨC ĐÁNG NHỚ (HĐT 1, 2, 3)**

Các công thức cần nhớ khi áp dụng hằng đẳng thức

xm.xn = xm+n VD: x2.x5 = x2+5 = x7

(xm)n = xm.n VD: (x3)2 = x3.2 = x6

(ab)2 = anbn VD: (3x)2 = 32.x2 = 9x2

**1. Bình phương của một tổng (hằng đẳng thức số 1)**

**(A+B)2 = A2 + 2AB + B2**

Để dễ quan sát hơn ta qui ước:

 (A+B)2 là hằng đẳng thức dạng thu gọn

 A2 + 2AB + B2 là hằng đẳng thức dạng khai triển

**Ví dụ 1:** Khai triển hằng đẳng thức sau

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| $$\left(\frac{1}{2}x+3y\right)^{2}$$ | = | $\left(\frac{1}{2}x\right)^{2}$+ 2.$\frac{1}{2}$**x**.**3y** + (3y)2 |
|  | = | $\frac{1}{4}$x2 + 3xy + 9y2 |
|  |  |  |
| (5x + 3)2 | = | (5x)2 + 2.5x.3 + 32 |
|  | = | 25x2 + 30x + 9 |
| **Chú ý: (ab)2 = anbn, từ đó ta tính được A2 và B2** **Các dấu ngoặc bắt buộc viết để tránh nhằm lẫn** |

**Bài tập:**

a) (2x + y)2

b) $\left(3x + \frac{1}{2}y\right)^{2}$

c) $\left(\frac{1}{2}x + \frac{1}{2}y\right)^{2}$

d) $\left(\frac{1}{2}x + \frac{y}{4}\right)^{2}$

**Ví dụ 2:** Viết lại biểu thức sau dưới dạng hằng đẳng thức **(thu gọn)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| $\frac{1}{4}$x2 + 3xy + 9y2 | = | $\left(\frac{1}{2}x\right)^{2}$+ 2.$\frac{1}{2}$**x**.**3y** + (3y)2 |
|  | = | $$\left(\frac{1}{2}x+3y\right)^{2}$$ |
|  |  |  |
| 25x2 + 30x + 9 | = | (5x)2 + 2.5x.3 + 32 |
|  | = | (5x + 3)2 |
| **Chú ý: đây là cách làm ngược lại của ví dụ 1****Ta cần xác định được A và B sau đó viết thành hằng đằng thức** |

**Bài tập: Viết các biểu thức sau dưới dạng bình phương của một tổng (Thu gọn)**

a) x2 + 8xy + 16y2

b) x2 + 4xy + 4y2

c) 16x2 + 8x + 1

d) x2 + 6xy + 9y2

e) bài 16a trang 11

f) bài 16b trang 11

g) bài tập 18a trang 11

**Cách làm đơn giản nhất là xác định hạng tử đầu là A2 và hạng tử cuối là B2 sau đó bỏ đi bình phương như ở ví dụ trên ta sẽ làm được**

**Ví dụ 3:** Tính nhanh **(?2c)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 512 | = | (50+1)2 |
|  | = | 502 + 2.50.1 + 12 |
|  | = | 2500 + 100 + 1 = 2601 |
| **Làm tương tự cho số 3012** |

**2. Bình phương của một hiệu (hằng đẳng thức số 2)**

**(A**$-$**B)2 = A2** $-$ **2AB + B2**

Để dễ quan sát hơn ta qui ước:

 (A$-$B)2 là hằng đẳng thức dạng thu gọn

 A2 $-$ 2AB + B2 là hằng đẳng thức dạng khai triển

 **+**

Phía trước B2 luôn luôn là dấu

**Ví dụ 1:** Khai triển hằng đẳng thức sau

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| $$\left(\frac{3}{2}x-5y\right)^{2}$$ | = | $\left(\frac{3}{2}x\right)^{2}-$ 2.$\frac{3}{2}$**x**.**5y** + (5y)2 |
|  | = | $\frac{9}{4}$x2 $-$ 15xy + 25y2 |
|  |  |  |
| (2x $-$ 3)2 | = | (2x)2 $-$ 2.2x.3 + 32 |
|  | = | 4x2 $-$ 12x + 9 |

**Bài tập:**

a) (2x $-$ 3y)2

b) $\left(6x - \frac{1}{2}y\right)^{2}$

c) $\left(\frac{1}{2}x - y\right)^{2}$

d) $\left(x - \frac{y}{4}\right)^{2}$

**Ví dụ 2:** Viết lại biểu thức sau dưới dạng hằng đẳng thức **(thu gọn)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| $\frac{1}{4}$x2 $-$ 3xy + 9y2 | = | $\left(\frac{1}{2}x\right)^{2}-$ 2.$\frac{1}{2}$**x**.**3y** + (3y)2 |
|  | = | $$\left(\frac{1}{2}x-3y\right)^{2}$$ |
|  |  |  |
| 25x2 + 30x + 9 | = | (5x)2 $-$ 2.5x.3 + 32 |
|  | = | (5x $-$ 3)2 |

**Bài tập: Viết các biểu thức sau dưới dạng bình phương của một tổng (Thu gọn)**

a) 16x2 $-$ 8xy + y2

b) 4x2 $-$ 4xy + y2

c) x2 $-$ 8x + 16

d) x2 $-$ 2xy + y2

e) bài 16c trang 11 (HD: ta sắp xếp biểu thức lại thành 25a2 $-$ 20ab + 4b2 rồi làm như hướng dẫn)

f) bài 16d trang 11 (HD: -x có thể viết lại thành -2.x.$\frac{1}{2}$**)**

g) bài tập 18b trang 11 (HD: 25y2 viết lại thành (5y)2 sau đó ta sẽ có B là 5y, ta cần xác định được A bằng cách dùng **2AB:2B** nghĩa là lấy **(10xy):(2.5y)** = ?…hs tự điền

Cách làm đơn giản nhất là xác định hạng tử đầu là A2 và hạng tử cuối là B2 sau đó bỏ đi bình phương như ở ví dụ trên ta sẽ làm được

**Bài tập: Áp dụng các dạng bài của hằng đẳng thức số 1 để hoàn thành ?4 a, b, c**

**Ví dụ 3:** Tính nhanh **(?2c)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 492 | = | (50-1)2 |
|  | = | 502 - 2.50.1 + 12 |
|  | = | 2500 - 100 + 1 = 2401 |
| **Làm tương tự cho số 2992** |

**Bài tập 21a, riêng b có A là (…)2, B là 1 là và 22 a, b**

**3. Hiệu hai bình phương (hằng đẳng thức số 3)**

**A2**$-$**B2 = (A + B).(A**$-$**B)**

Để dễ quan sát hơn ta qui ước:

 A2$-$B2 là hằng đẳng thức dạng thu gọn

 (A + B).(A$-$B)là hằng đẳng thức dạng khai triển

Có thể viết (A $-$ B).(A$+$B)vẫn đúng

**Ví dụ 1:** Khai triển hằng đẳng thức sau

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| x2 $-$ (2y)2 | = | (x+2y)(x$-$2y) |
|  |  | **Xác định đúng hệ số A và B rất quan trọng** |
|  |  |  |
| $\left(\frac{1}{2}x\right)^{2}$$-$ (3y)2 | = | $\left(\frac{1}{2}x-3y\right)$.$\left(\frac{1}{2}x+3y\right)$ |
| Biến đổi các hệ số để tìm A2 và B2 trước khi viết khai triển hằng đẳng thức |
| 4x2 $-$ y2 | = | (2x)2 $-$ y2 = HS tự hoàn thành |
| 362 $–$ 9x2 | = | 62 – (3x)2 = HS tự hoàn thành |
| 25a2 $-$ 49b2 | = | (5a)2 $–$ (7b)2 = HS tự hoàn thành |
| Ở hằng đẳng thức số 3 này quan trọng nhất là xác định chính xác A và B |

**Bài tập:**

a) x2 $-$ y2

b) 4x2 $-$ 64y2

c) $\frac{1}{9}$x2 $-$ $\frac{1}{4}$y2

d) 16x2 $-$ 25y2

**Ví dụ 2:** Viết lại biểu thức sau dưới dạng hằng đẳng thức **(thu gọn)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| $\left(\frac{1}{3}x-3y\right)$.$\left(\frac{1}{3}x+3y\right)$ | = | $\left(\frac{1}{3}x\right)^{2}-$ (3y)2 |
| Ở giữa A2 và B2 luôn luôn là dấu $-$ |
| (2x+5y)(2x$-$5y) | = | (2x)2 $-$ (5y)2  |
|  | = | 4x2 – 25y2 |
| **(2x)2 ta phải viết lại thành 4x2 và tương tự cho tất cả các hạng tử có dạng (ab)n** |

**Bài tập: Viết các biểu thức sau dưới dạng bình phương của một tổng (Thu gọn)**

a) (5x+3y)(5x$-$3y)

b) (x$-$5y)(x$+$5y)

c) Bài tập 22c

**HẾT HẰNG ĐẲNG THỨC 1, 2, 3**

**PHẦN HÌNH HỌC**



**BÀI 3: HÌNH THANG CÂN**

**1. Định nghĩa**

Hình thang cân là hình thang có hai góc kề một đáy bằng nhau

Tứ giác ABCD là hình thang cân có AB, CD là hai đáy

=> $\left\{\begin{array}{c}AB//CD\\\hat{A}=\hat{B} hoặc \hat{C}=\hat{D}\end{array}\right.$

$\hat{A}$ và $\hat{B}$ là hai góc kề đáy AB, $\hat{C}$ và $\hat{D}$ là hai góc kề đáy DC

***Chú ý:***

Khi đề bài cho hình thang cân ABCD có đáy AB và CD nghĩa là cho AB//CB, $\hat{A}=\hat{B} $và$ \hat{C}=\hat{D}$



***Hướng dẫn:***

- Hình a: Tứ giác ABCD có góc A và C là hai góc trong cùng phía và có tổng số đo bằng 180o nên AB và CD song song nhau, ta lại có góc A và góc B bằng nhau và bằng 80o nên tứ giác ABCD là hình thang cân

- Hình b: Tứ giác EFGH có góc F và góc G là hai góc trong cùng phía nhưng có tổng số đo không bằng 180o nên AB và CD không song song nhau, từ đó tứ giác EFGH không phải là hình thang, suy ra tứ giác EFGH không phải hình thang cân

- Hình c: tương tự hình a nhưng ở góc I ta nên áp dụng hai góc kề bù

- Hình d: kí hiệu vuông góc nghĩa là các góc P, Q, T đều bằng 90o

**2. Tính chất**



**Định lí 1: Trong hình thang cân, hai cạnh bên bằng nhau**

Ở hình 28 hai cạnh bên AD và BC bằng nhau

**Định lí 2: Trong hình thang cân, hai đường chéo bằng nhau**

Ở hình 28 hai đường chéo AC và BD bằng nhau

3. Dấu hiệu nhận biết:

**Định lí 3: Hình thang có hai đường chéo bằng nhau là hình thtang cân**

***Dấu hiệu nhận biết hình thang cân***

 a) Hình thang có hai góc kề một đáy bằng nhau là hình thang cân

 b) Hình thang có hai đường chéo bằng nhau là hình thang cân

**Cách áp dụng dấu hiệu nhận biết vào bài tập**

Bước 1: Đọc kĩ đề bài xem đã cho tứ giác là hình thang hay chưa, nếu chưa ta cần chứng minh tứ giác đã cho có hai cạnh đối song song (đã được hướng dẫn ở bài hình thang), nếu đã là hình thang ta không cần chứng minh mà bỏ qua bước 1

Bước 2: Kiếm tra hình thang vừa chứng minh được có dấu hiệu nào trong số hai dấu hiệu trên

**HẾT BÀI 3 HÌNH THANG**

**LUYỆN TẬP**

***Bài tập 12 trang 74 sgk***



Cho hình thang cân ABCD (AB//CD, AB < CD). Kẻ đường cao AE và BF của hình thang. Chứng minh DE = CF.

**Hướng dẫn vẽ hình:**

- Đầu tiên vẽ hình thang cân tương tự hình 30

- Từ đỉnh A kẻ vuông góc đến CD và kí hiệu vuông góc, từ đỉnh B kẻ vuông góc đến CD và kí hiệu vuông góc

**Hướng dẫn chứng minh:**

- Phân tích đề bài ta thấy đề bài đã cho hình thang cân ta xem lại chú ý ở bài hình thang cân ta sẽ có hai cạnh bên bằng nhau là AD = BC và có hai góc kề một đáy bằng nhau:

 $\hat{DAB}=\hat{CBA} $và$ \hat{D}=\hat{C}$

- Đề bài yêu cầu chứng minh DE = CF ta cần chứng minh hai tam giác bằng nhau có cạnh là DE và CF => Ta thấy có tam giác AED và tam giác BFC

- Vì cả hai đều là tam giác vuông nên ta ưu tiên chứng minh theo trường hợp bằng nhau của tam giác vuông

- Hai tam giác có AD = BC mà AD và BC là hai cạnh huyền, $\hat{D}=\hat{C}$ ($\hat{D}, \hat{C}$ là hai góc nhọn)

- Vậy tam giác vuông AED (vuông tại E) và tam giác BFC (vuông tại F) bằng nhau theo trường hợp cạnh huyền góc nhọn

- Ta suy ra hai tam giác bằng nhau và suy ra tiếp hai cạnh tương ứng bằng nhau là DE và CF và kết thúc chứng minh

**Cấu trúc của bài chứng minh: (chúng ta xem và tập điền vào các chỗ còn thiếu)**

Xét $∆$AED ( $\hat{…}$ = $90^{o}$) và $∆$… ($\hat{BFC}$= $…^{o}$) có:

AD = … (gt)

$\hat{…}=\hat{C}$ (…)

Do đó $∆$…… = $∆$BFC (Cạnh huyền $-$ …………..)

Suy ra DE = … (Hai cạnh tương ứng)

***Bài tập 13 trang 74 sgk***

Cho hình thang cân ABCD (AB//CD), E là giao điểm của hai đường chéo. Chứng minh EA = EB, EC = ED.



**Hướng dẫn chứng minh:**

- Đề bài đã cho hình thang cân ta xem lại chú ý ở bài hình thang cân ta sẽ có hai cạnh bên bằng nhau là AD = BC, có hai góc kề một đáy bằng nhau: $\hat{DAB}=\hat{CBA} $và$ \hat{ADC}=\hat{BCD}$ theo định lí ta có hai đường chéo bằng nhau là AC = BD

- Đề bài yêu cầu chứng minh EA = EB, EC = ED ta cần chứng minh một trong hai trường hợp EA = EB hoặc EC = ED rồi dùng phép trừ để tìm cặp đoạn thẳng còn lại

- Để làm được điều trên đầu tiên ta cần thực hiện các bước sau:

+ Bước 1: Chứng minh tam giác ABD và tam giác BAC bằng nhau

+ Bước 2: Suy ra $\hat{BAC}=\hat{ABD}$

+ Bước 3: Suy ra tam giác AEB cân tại E

+ Bước 4: Suy ra EA = EB dựa và tính chất của tam giác cân

+ Bước 5: thực hiện phép tính để suy ra EC = ED

**Cấu trúc của bài chứng minh: (chúng ta xem và tập điền vào các chỗ còn thiếu)**

Xét $∆$ABD và $∆$BAC có:

AD = … (gt)

$\hat{DAB}=\hat{C…A}$ (…)

AB là cạnh …

Do đó $∆$…… = $∆$BAC (Cạnh-góc-cạnh) (xong bước 1)

Suy ra $\hat{BAC}=\hat{……}$ (Hai góc tương ứng) (xong bước 2)

Suy ra $∆$AEB cân tại E (xong bước 3)

Suy ra **EA = …** (Tính chất tam giác cân) (xong bước 4)

Ta có:

AC = BD (tính chất của hình thang …)

Suy ra EA + EC = … + ED

Mà **EA = …** (chứng minh trên)

Suy ra … = ED (điều phải chứng minh) (xong bước 5, kết thúc)

**HẾT BÀI LUYỆN TẬP BÀI 3 HÌNH THANG**

**VẬT LÝ**

**Bài 2: VẬN TỐC**

**I – Vận tốc**

- Quãng đường đi được trong một đơn vị thời gian gọi là vận tốc.

- Độ lớn của vận tốc cho biết sự nhanh, chậm của chuyển động.

- Độ lớn của vận tốc được tính bằng quãng đường đi được trong một đơn vị thời gian.

**II - Công thức tính vận tốc.**

 ****

 Trong đó: - v là độ lớn vận tốc của chuyển động.

 - s là quãng đường chuyển động của vật.

 - t là thời gian đi hết quãng đường đó.

**III - Đơn vị vận tốc**

- Đơn vị vận tốc thường dùng là: m/s ; km/h.

**IV - Vận dụng**

C5.

a) Mỗi giờ ô tô đi được 36km.

 Mỗi giờ xe đạp đi được 10,8km.

 Mỗi giây tàu hỏa đi được 10m.

b) Muốn biết chuyển động nhanh nhất, chậm nhất cần so sánh 3 vận tốc cùng một đơn vị:

 vô tô = 36km/h = 10m/s

 vxe đạp = 10,8km/h = 3m/s

 vtàu hỏa = 10m/s

Chuyển động của ô tô, tàu hỏa nhanh như nhau. Xe đạp chuyển động chậm nhất.

C6:

 Tóm tắt:

s = 81 km

t = 1,5 h

Tìm v = ? (km/h; m/s)

 Vận tốc của đoàn tàu;

 ****

 54km/h = 15m/s

 - Vận tốc ở 2 đơn vị trên là như nhau.

C7.

t = 40 phút = 2/3h

v = 12km/h

s = ? (km)

 Chiều dài quãng đường đó là:

 s = v.t = 2/3 . 12 = 8 (km)

C8.

v = 4km/h

t = 30 phút = 0,5h

s = ? (km)

 Khoảng cách từ nhà đến nơi làm việc là:

 s = v. t = 4. 0,5 = 2 (km)

 **BTVN: bài 2.1 ->2.12/SBT**

**HÓA HỌC**

**HỌC THUỘC CÁC NỘI DUNG SAU**

**I. Tính chất của chất.**

 **1. Mỗi chất có những tính chất nhất định**

- Tính chất vật lí: Trạng thái (thể), màu, mùi, vị, tính tan, nhiệt độ sôi, nhiệt độ nóng chảy, khối lượng riêng, tính dẫn điện, dẫn nhiệt

- Tính chất hoá học: Khả năng biến đổi chất, khả năng bị phân hủy,tính chất cháy , nổ...

\* Để biết được tính chất cần phải:

- Quan sát: màu sắc, trạng thái …

- Dùng dụng cụ đo: ts, tn/c, khối lượng riêng …

- Làm thí nghiệm: tính tan, tính dẫn diện, dẫn nhiệt…

**II. Chất tinh khiết**

**1. Hỗn hợp.**

Hỗn hợp chứa hai nhiều chất.

Hỗn hợp gồm hai hay nhiều chất trộn lẫn vào nhau.

Ví dụ: nước sông, biển, nước khoáng

**2. Chất tinh khiết.**

Chất tinh khiết chứa một chất, chất tinh khiết có tính chất nhất định, không đổi.

VD: nước cất, muố ăn, sắt, đồng..

**3. Tách chất ra khỏi hỗn hợp.**

Dựa vào sự khác nhau về tính chất vật lí có thể tách một chất ra khỏi hỗn hợp

**BÀI TẬP**

**Bài 1: hoàn thành bảng sau:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| T | Tên vật thể | Vật thể | Chất cấu tạo vật thể |
| Tự nhiên | Nhân tạo |
| 1 | Câymía |  |  |  |
| 2 | Sách |  |  |  |
| 3 | Bàn ghế |  |  |  |
|  | Sông suối |  |  |  |
| 5 | Bút bi |  |  |  |

**Bài 1 : Có 3 lọ đậy nắp kín :**

- Lọ 1 : đựng rượu

- Lọ 2 : đựng water

- Lọ 3 : đựng giấm

Nếu nhìn bằng mắt thường thì chúng rất giống nhau. Em hãy nêu một phương pháp đơn giản để nhận ra mỗi chất

**Bài 2 : Làm thế nào để tách được :**

a/ Giấm ra khỏi water ? Biết rằng nhiệt đô sôi của giấm thấp hơn nhiệt đô sôi cua 3 water

b/ Cát có lẫn muốii ăn ?

**SINH HỌC**

**Bài 3: TẾ BÀO**

Tế bào là đơn vị cấu tạo và cũng là đơn vị chức năng của cơ thể.

**I/ Cấu tạo tế bào**: gồm 3 phần:

- Màng sinh chất

- Chất tế bào

- Nhân

**II/ Chức năng của các bộ phận trong tế bào**

Kẻ bảng 3.1 trong SGK

**III/ Thành phần hoá học của tế bào (HS tự đọc)**

**IV/ Hoạt động sống của tế bào**

- Hoạt động sống của tế bào gồm: trao đổi chất lớn lên phân chia, cảm ứng.

**Bài 4: MÔ**

**I/ Khái niệm mô**

- Mô là tập hợp các tế bào chuyên hóa, có cấu trúc giống nhau cùng thực hiện một chức năng nhất định.

- Mô gồm: tế bào và phi bào (canxi, photpho, huyết tương, chất cốt giao

**II/ Các loại mô:** có chức năng:

- Mô biểu bì : bảo vệ, hấp thụ và tiết

- Mô liên kết: nâng đỡ, liên kết các cơ quan

- Mô cơ: gồm cơ vân, cơ trơn, cơ tim có chức năng co dãn.

- Mô thần kinh: Tạo nên hệ thần kinh, có chức năng tiếp nhận kích thích, xử lí thông tin và điều khiển sự hoạt động của các cơ quan, trả lời các kích thích của môi trường

**TIN HỌC**

**Bài 2: LÀM QUEN VỚI CHƯƠNG TRÌNH**

**VÀ NGÔN NGỮ LẬP TRÌNH**

**1. Ví dụ về chương trình viết bằng ngôn ngữ lập trình Pascal**



**2. Ngôn ngữ lập trình gồm những gì?**

- Ngôn ngữ lập trình được tạo nên từ bảng chữ cái và các quy tắc. Các câu lệnh chỉ được viết từ những chữ cái đó.

- Khái niệm bảng chữ cái: là tập các kí tự cấu tạo nên các câu lệnh. Thường bao gồm các chữ cái tiếng anh và một số kí hiệu khác như phép toán +, -, ∗, ⁄,…

- Mỗi câu lệnh trong ngôn ngữ lập trình phải tuân thủ 1 quy tắc nhất định, nếu sai quy tắc chương trình sẽ bị lỗi.



**3. Từ khóa và tên**

**a. Từ khóa**

- Là những từ dành riêng, không được dùng các từ khóa này cho bất kì mục đích nào khác. Mỗi từ khóa có chức năng riêng biệt.

- Trong hình 2.2, ta có thể thấy các từ khóa: Program, Uses, Begin, Writeln, End.

**b. Tên**

- Do người lập trình đặt, phải tuân thủ theo các quy tắc của ngôn ngữ lập trình cũng như của chương trình dịch và thỏa mãn:

+ Tên khác nhau tương ứng với những đại lượng khác nhau

+ Tên không được trùng với các từ khóa

+ Tên không được bắt đầu bằng chữ số

+ Tên không được chứa kí tự trống

\* Lưu ý: nên đặt tên ngắn gọn, dễ hiểu, dễ nhớ.

- Ví dụ: Stamgiac, ban\_kinh,…

**4. Cấu trúc chung của chương trình**



Gồm 2 phần:

- Phần khai báo:

+ Khai báo tên chương trình

+ Khai báo các thư viện.

- Phần thân: chứa các câu lệnh để máy tính cần thực hiện, đây là phần bắt buộc phải có.

VD: Trong hình 2.3, ta thấy:

- Phần khai báo: gồm 2 câu lệnh là khai báo tên chương trình là CT\_Dau\_Tien và khai báo thư viện Ctr.

- Phần thân: dùng từ khóa begin và end cho biết điểm bắt đầu và kết thúc chương trình và 1 câu lệnh in ra màn hình.

**5. Ví dụ về ngôn ngữ lập trình**

- Sử dụng môi trường lập trình Free Pascal.

- Sử dụng bàn phím để soạn thảo chương trình như dưới đây



- Ấn tổ hợp Alt + F9 để dịch chương trình, nhập tên để lưu chương trình lại cho những lần sử dụng sau này.



- Nhấn tổ hợp Ctrl + F9 để chạy chương trình.



[TIẾNG ANH LỚP 8 MỚI](https://vndoc.com/tieng-anh-8-moi)

**UNIT 1: LEISURE ACTIVITIES**

### ****I. Formation (Cách thành lập)****

Danh động từ (gerund) được thành lập bằng cách thêm ING sau động từ thường.

Ex: to go - going; to think - thinking; to read - reading

Xem thêm: [Soạn tiếng Anh lớp 8 Unit 1 Leisure Activities](https://vndoc.com/soan-tieng-anh-lop-8-unit-1-leisure-activities/download)

### ****II. Usage (cách dùng)****

**1. Subject (Danh động từ làm chủ ngữ)**

Ex: Going to the cinema is fun.

Reading book is my hobby.

**2. Stand after a preposition (Đứng sau giới từ)**

Ex: I am thinking about going camping in the mountain.

She is afraid of going there.

Một số động từ và tính từ có giới từ theo sau bởi danh động từ.

To look forward to (trông mong); surprised at (ngạc nhiên); busy (bận rộn); to insist on (khăng khăng, nài nỉ); tobe interested in (thích thú).

**3. Object (Danh động từ làm tân ngữ sau một số động từ)**

Ex: He likes swimming.

I have finished doing my homework.

Một số động từ được theo sau bởi danh động từ:

To finish, to prevent (ngăn cản), to avoid (tránh), to delay (hoãn lại), to enjoy, to deny (chối bỏ), to dislike, to consider (cân nhắc), to imagine (tưởng tượng), to risk (liều lĩnh), to support (ủng hộ), to suggest (đề nghị), to quit (từ bỏ).

### ****III. Bảng tóm tắt một số động từ được theo sau bởi Gerund hoặc To Infinitive****

**1. Sau một số động từ chúng ta dùng hình thức nguyên thể có 'To" (To infinitive). Chúng ta cũng có thể đặt "not" trước "to inf" để chỉ nghĩa phủ định.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Verbs****(Động từ)** | **Meaning** **(nghĩa tiếng Việt)** | **Examples****(Ví dụ)** |
| **S + V + to infinitive** |
| Afford | có đủ tiền, thời gian | I can’t afford to buy that car |
| Agree | đồng ý | Everybody agree to help you. |
| Appear | dường như |   |
| Arrange | sắp xếp | I will arrage to meet you some day. |
| Attempt | cố gắng | He attempts to study hard this semester |
| Begin | bắt đầu | The train begins to start at 6.00 |
| Care | thích |   |
| Choose | chọn |   |
| Consent | chấp thuận |   |
| Decide | quyết định | We decided to buy that house |
| Determine | quyết định |   |
| Fail | không làm được | She failed to get the contract |
| Forget | quên | Don’t forget to send me a letter |
| Happen | tình cờ |   |
| Hesitate | do dự |   |
| Hope | hi vọng | I hope to see you again |
| Love | yêu |   |
| Manage | xoay sở được | He managed to get out of the car. |
| Neglect | lờ đi |   |
| Offer | cống hiến |   |
| Prepare | chuẩn bị |   |
| Pretend | giả vờ | She pretend to be my friend |
| Promise | hứa | I promise to help you |
| Propose | đề nghị |   |
| Refuse | từ chối | They refused to pay extra salary |
| Regret | hối tiếc | I regret to tell her that |
| Remember | nhớ | I remember to lock the door |
| Seem | dường như |   |
| Start | bắt đầu |   |
| Swear | thề |   |
| Try | cố gắng | Try to work harder. |
| **S + V + O + to infinitive - Một số động từ thường có Object đi kèm** |
| Ask | yêu cầu | I ask my brother to help me with homework. |
| Advise | khuyên | The doctor advises patients to give up smoking |
| Allow | cho phép | My father allows me to go to the theater tonight. |
| Bear | chịu đựng |   |
| Beg | van xin |   |
| Cause | gây ra |   |
| Command | ra lệnh |   |
| Compel | bắt buộc |   |
| encourage | khuyến khích | Uniforms encourage students to be confident. |
| Expect | mong đợi |   |
| Forbid | cấm |   |
| Force | cưỡng bức |   |
| Get | bắt làm |   |
| Hate | ghét |   |
| Help | giúp đỡ | Hoa helps me (to) do the housework. |
| Instruct | chỉ dạy |   |
| Intend | định |   |
| Invite | mời | John invited me to take part in his party. |
| Leave | giao cho |   |
| Like | thích |   |
| Mean | định |   |
| Need | cần |   |
| Oblige | bắt buộc |   |
| Order | ra lệnh |   |
| Permit | cho phép | My father permits me to go to the theater tonight. |
| Persuade | thuyết phục |   |
| Prefer | thích hơn |   |
| Press | ép, vắt |   |
| recommend | giới thiệu |   |
| Request | thỉnh cầu |   |
| Remind | nhắc nhở |   |
| Teach | dạy |   |
| Tell | nói, bảo |   |
| Tempt | xúi giục |   |
| Trouble | gây phiền |   |
| Want | muốn | My mother wants me to be a teacher |
| Warn | cảnh báo |   |
| Wish | muốn |   |

**2. Sau một số động từ chúng ta sử dụng danh động từ (Gerund): hình thức thêm "ing". Chúng ta cũng có thể đặt "not" trước "gerund" để chỉ nghĩa phủ định.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Verbs****(Động từ)** | **Meaning****(nghĩa tiếng****Việt)** | **Examples****(Ví dụ)** |
| **S + V + Gerund** |
| Admit | thừa nhận |   |
| Advise | khuyên |   |
| Allow | cho phép | He is allowed sitting here |
| Anticipate | dự đoán |   |
| Appreciate | đánh giá cao |   |
| Avoid | tránh | We start early to avoid getting traffic jam. |
| Confess | thú nhận |   |
| Consider | xem xét |   |
| Delay | trì hoãn |   |
| Deny | chối | He denied stealing the money |
| Detest | ghê tởm |   |
| Dislike | không thích |   |
| Enjoy | thích thú | We enjoy watching cartoons. |
| Escape | trốn khỏi |   |
| Excuse | tha lỗi |   |
| Face | đối diện |   |
| Fancy | muốn | Fancy seeing you here |
| Finish | làm xong | I have finished doing the test |
| give up | từ bỏ | He has given up smoking |
| imagine | tưởng tượng |   |
| involve | đòi hỏi phải |   |
| Justify | chưng tỏ |   |
| keep on | tiếp tục | The bus keeps on running |
| leave off | ngưng |   |
| mention | đề cập |   |
| Mind | phiền lòng |   |
| Miss | bỏ lỡ |   |
| Permit | cho phép |   |
| postpone | trì hoãn |   |
| practice | thực hành | You should practice speaking English everyday. |
| put off | trì hoãn |   |
| Quit | bỏ |   |
| recommend | đề nghị |   |
| Resent | phật lòng |   |
| Resist | khăng khăng |   |
| Resume | lại tiếp tục |   |
| Risk | liều lĩnh |   |
| Save | cứu khỏi |   |
| tolerate | chấp nhận |   |
| suggest | đề nghị | They suggest going to the beach. |
| recollect | hồi tưởng |   |
| Pardon | tha thứ |   |
| can’t resit | không cưỡng nổi |   |
| can’t stand | không chịu nổi | I can’t stand laughing |
| can’t help | không nhịn nổi | I can’t help laughing |
| understand | hiểu |   |
| **Gerund dùng sau tất cả các giới từ và một số cụm từ sau** |
| be worth | xứng đáng | It’s worth buying. (Đáng để mua) |
| it’s no use | vô ích | It’s no use teaching her. (Dạy cô ấy chỉ có vô ích) |
| it’s no good | vô ích |   |
| there’s no | không |   |
| be used to | quen với | I am used to stay up late (tôi quen thức khuya) |
| get used to | trở nên quen |   |
| look forwardto | mong ngóng | I am looking forward to seeing you soon |
| in addition to | thêm vào |   |
| object to | phản đối | Everyone objects to building a new hotel here |
| confess to | thú nhận | Fred confessed to stealing the jewels |
| be opposed to | phản kháng |   |
| take to | bắt đầu quen | He took to dinking. (Anh ta nhiễm thói quen uống rượu) |
| face up to | chấp nhậnđương đầu |   |
| admit to | thú nhận |   |

**3. Một số động từ dùng với cả "to inf" và "gerund" (ing -form). Nghĩa của chúng sẽ khác nhau.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Verbs****(Động từ)** | **To inf/ V-ing** | **Meaning****(nghĩa tiếng Việt)** | **Examples****(Ví dụ)** |
| rememberforgetregret | V-ing | Chỉ hành động đã xảy ra rồi | I don’t remember **posting** the letter.(tôi không nhớ là đã gửi thư rồi) |
| rememberforgetregret | to inf | Chỉ hành động chưa xảy ra | I must remember **to post** the letter.(Tôi phải nhớ gửi lá thư - chưa gửi) |
| Mean | V-ing | có nghĩa là | Having a party tonight will mean **working**extra hard tomorrow |
| to inf | có ý định | I mean **to work** harder |
| propose | V-ing | đề nghị | I propose **waiting** till the police get here |
| to inf | có ý định | I propose **to start** tomorrow |
| go on | V-ing | vẫn tiếp tục cùng đề tài | He went on **talking** about his accident |
| to inf | tiếp tục nhưng đề tài khác | He went on **to talk** about his accident |
| Stop | V-ing | ngừng việc đang làm | She stopped **singing** (cô ấy ngừng hát) |
| toinf | ngừng để làm việc khác | She stopped **to sing** (cô ấy ngừng để hát) |
| Try | V-ing | chỉ sự thử nghiệm | I’ve got a terrible headache. I tried **taking**an aspirin but it didn’t help. |
| toinf | chỉ sự cố gắng | I was very tired. I tried **to keep** my eyes open but I couldn’t |
| Likehateprefer | V-ing | Chỉ ý nghĩa tổng quát | I don’t like waking up so early as this.(Tôi không thích dậy sớm) |
| Likehateprefer | to inf | chỉ hành động cá biệt dịp này | I don’t like to wake him up so early as this(Tôi không muốn đánh thức anh ấy dậy sớm như thế này) |

**NGỮ VĂN**

**Tuần: 2 .Tiết PPCT:5**

 **TÍNH THỐNG NHẤT VỀ CHỦ ĐỀ CỦA VĂN BẢN**

**I-Chủ đề của văn bản :**

- Kỉ niệm sâu sắc trong sáng của nhân vật “tôi” ngày đầu tiên đi học ->Đề tài của văn bản (đối tượng)

-Những cảm xúc hồi hộp, bỡ ngỡ.

-Những kỷ niệm đã theo suốt cuộc đời ->Vấn đề chính của văn bản (nội dung)

=> Chủ đề là đối tượng và vấn đề chính mà văn bản biểu đạt

**II-Tính thống nhất về chủ đề của văn bản:**

- Nhan đề : “ Tôi đi học”.

- Các từ ngữ biểu thị ý nghĩa đi học lặp lại nhiều lần nói lên những kỷ niệm của tác giả:

- Các câu đều nhắc tới kỉ niệm .

+ Hôm nay tôi đi học.

+ Hàng năm cứ vào... tựu trường.

+ Tôi quên thế nào được...ấy.

+ Hai quyển vở mới...nặng.

+ Tôi …xuống đất.

- Trên đường đi học

+ Cảm nhận về con đường : quen đi lại lắm lần bỗng thấy lạ, đổi khác.

+ Thay đổi hành vi: lội qua sông thả diều, đi ra đồng nô đùa chuyển thành việc đi học, cố làm như một học trò thực sự.

- Trên sân trường.

+ Cảm nhận về sân trường: Ngôi trường cao ráo và sạch sẽ hơn các nhà trong làng, chuyển thành xinh xắn oai nghiêm khiến lòng tôi đâm ra lo sợ vẩn vơ .

+ Cảm giác lúng túng, ngỡ ngàng khi xếp hàng vào lớp. Đứng nép bên người thân, chỉ dám nhìn một nửa.

- Trong lớp học.

Cảm giác bâng khuâng khi xa mẹ. Trước đây có thể đi chơi cả ngày…giờ đây mới bước vào lớp đã thấy xa mẹ nhớ nhà.

-> Là sự nhất quán về ý định, ý đồ, cảm xúc của tác giả được thể hiện trong văn bản.

+ Thể hiện ở hai phương diện Hình thức ( từ ngữ, câu, nhan đề) Nội dung (vb nói về vđề gỡ)

=> Cần xác định chủ đề được thể hiện ở nhan đề, đề mục, trong quan hệ giữa các phần của văn bản và từ ngữ lặp đi lặp lại.

\*Ghi nhớ: (SGK/12)

**III. Luyện tập**

Bài tập1 (SGK/13)

Bài tập 2,3 (SGK/14)

**Tuần: 2.Tiết PPCT:6 Tập làm văn: BỐ CỤC CỦA VĂN BẢN**

**I.Bố cục của văn bản.**

1- Ví dụ: Văn bản

 Người thầy đạo cao đức trọng

Văn bản có 3 phần:

 + Phần mở bài: Giới thiệu chung về tài và đức của Chu Văn An..

+ Phần thân bài: Chứng minh tài, đức của Chu Văn An khi đang làm quan và sau khi thôi làm quan

 +Phần kết bài: Tình cảm của mọi người dành cho thầy Chu Văn An .

- Các phần trong văn bản có quan hệ chặt chẽ với nhau và đều tập trung làm rõ chủ đề của văn bản là “ Người Thầy Đạo Cao Đức Trọng”

2. Ghi nhớ( SGK/25).

 Bố cục văn bản thường gồm 3 phần: Mở bài, Thân bài, Kết bài; các phần này luôn có mối quan hệ chặt chẽ với nhau để tập chung làm rõ chủ đề của văn bản.

**II. Cách bố trí, sắp xếp nội dung phần thân bài của văn bản.**

1.Tôi đi học: Các sự kiện được sắp xếp theo sư hồi tưởng những kỉ niệm về buổi tựu trường đầu tiên của tác giả:

 - Cảm xúc trên con đường đến trường

 - Cảm xúc khi đứng trong sân trường

 - Cảm xúc khi vào lớp học

=> Các sự kiện ấy được sắp xếp theo trình tự không gian

2. (Văn bản trong lòng mẹ).

- Trước khi gặp mẹ: thương mẹ, đau đớn tủi cực căm ghét những cổ tục

- Khi gặp mẹ sung sướng, hạnh phúc vô bờ.

=> Trình tự: Diễn biến tâm lí của bé Hồng

3. Tả người, vật:

- Không gian: Xa - gần và ngược lại

- Thời gian: Quá khứ – hiện tại - đồng hiện

- Ngoại hình -> quan hệ -> cảm xúc hoặc ngược lại

- Chỉnh thể – bộ phận (người, vật) hoặc cx( người)

b. Tả phong cảnh:

- Không gian: Khái quát –> cụ thể –> xa -> gần, chung -> riêng, trên cao -> dưới thấp.

- Màu sắc, đường nét, âm thanh, ánh sáng.

- Ngoại cảnh -> Cảm xúc và ngược lại.

4. Cách sắp xếp các sự việc ở phần thân bài trong văn bản “Người thầy đạo cao đức trọng”

- Đoạn 1: Tài và đức củaChu Văn An khi làm quan.

- Đoạn 2: Tài và đức củaChu Văn An sau khi thôi làm quan. => Lần lượt trình bày những sự việc cho thấy thầy Chu Văn An tài cao, đức trọng, sự kính trọng của học trò dành cho thầy =>Trình tự thời gian.

\* Ghi nhớ (SGK/25

**III. Luyện tập**

Bài tập1 (SGK/26)

Bài tập 2,3 (SGK/27)

**Tuần: 2.Tiết PPCT:7. Tiếng việt: TRƯỜNG TỪ VỰNG**

**I- Thế nào là “Trường từ vựng”**

**1.Ví dụ:** SGK/21

Mặt, mắt, da, gò má, đùi đầu, cánh tay, miệng

 -> Bộ phận cơ thể con người

=> Trường từ vựng

**2. Kết luận:**Tập hợp của những từ có ít nhất 1 nét chung về nghĩa gọi là trường từ vựng.

VD1. Cho nhóm từ: Cao, thấp, lùn, lòng khòng...

Nếu dùng nhóm tứ trên để miêu tả người thì trường từ vựng của nhóm từ là gì?

 =>Chỉ hình dáng của con người

VD2. Hãy tìm các từ của trường “dụng cụ nấu nướng”

 Hãy tìm các của trường “chỉ số lượng”.

**\* Lưu ý:**

a) Một trường từ vựng có thể bao gồm nhiều trường từ vựng nhỏ hơn.

b) Một trường từ vựng có thể bao gồm những từ loại khác biệt nhau.

c) Một từ có thể thuộc nhiều trường từ vựng khác nhau.

d) Dùng một số biện pháp nghệ thuật tu từ trong cách chuyển trường từ vựng để tăng thêm tính nghệ thuật của ngôn từ.

**II- Luyện tập.**

Bài tập 1/23 SGK

Cậu, mợ, con, cô, cháu...

Bài tập 2/23 SGK

Đặt tên trường từ vựng cho mỗi dãy từ:

a. Dụng cụ đánh bắt thuỷ hải sản.

b. Đồ dùng để đựng.

c. Hoạt động bằng chân.

d. Tâm trạng

e. Tính cách

g. Đồ dùng để viết.

**BÀI: Cấp độ khái quát của nghĩa từ ngữ - ( Khuyến khích HS tự học)**

**Tuần: 2.Tiết PPCT:8**

 **Tập làm văn: XÂY DỰNG ĐOẠN VĂN TRONG VĂN BẢN**

**I- Thế nào là đoạn văn.**

**\* Ví dụ:**

 Văn bản: Ngô Tất Tố và tác phẩm “Tắt đèn”.

Gồm có 2 đoạn, mỗi đoạn diễn đạt 1 ý

**\*Kết luận**: đoạn văn là đơn vị tạo nên văn bản, gồm có nhiều câu, bắt đầu bằng chữ cái viết hoa lùi dòng, kết thúc bằng dấu chấm xuống dòng và thường biểu đạt một ý tương đối hoàn chỉnh.

**II- Từ ngữ và câu trong đoạn văn.**

***1.Từ ngữ chủ đề và câu chủ đề của đoạn văn***

- Từ ngữ chủ đề làm đề mục hoặc những từ nhằm duy trì đối tượng…

- Câu chủ đề: mang ý nghĩa khái quát cho cả đoạn văn, ngắn gon đủ 2 thành phần CN-VN.

- Đứng ở đầu hoặc cuối đoạn văn.

***2. Cách trình bày nội dung đoạn văn.***

- Có nhiều cách trình bày nội dung đoạn văn:

+ Trình bày theo lối song hành.

+ Trình bày theo lối diễn dịch

+ Trình bày theo kiểu quy nạp

***3.Ghi nhớ: SGK/36***

**III. Luyện tập**

Bài tập1,2 (SGK/36)

Bài tập 3,4 (SGK/37)

**SỬ**

**Bài 2: CÁCH MẠNG TƯ SẢN PHÁP ( 1789- 1794)**

**I. Nước Pháp trước cách mạng:**

**1. Tình hình kinh tế:**

* Nông nghiệp:

 Lạc hậu, công cụ sản xuất thô sơ, năng suất thấp

-Công-Thương nghiệp: Phát triển nhưng bị chế độ Phong kiến kìm hãm

**2. Tình hình chính trị - xã hội:**

**-** Chế độ chính trị: quân chủ chuyên chế do Lu-I- XVI đứng đầu.

- Xã hội chia 3 đăng cấp:

     + Tăng lữ.

     + Quý tộc.

     + Đẳng cấp thứ ba.

**3. Đấu tranh trên mặt trận tư tưởng:**

- Trào lưu triết học ánh sáng  phê phán chế độ Phong kiến tiêu biểu như Mông te xki ơ, Vônte, Rút xô.

**II.Cách mạng bùng nổ**

**1.Sự khủng hoảng của chế độ quân chủ chuyên chế:**

* Chế độ Phong Kiến suy yếu.
* Nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra

2. Mở đầu thắng lợi của cách mạng:

-5/5/1789 hội nghị 3 đẳng cấp

- 17/6/1789 Đẳng cấp thứ ba tự họp thành lập Hội đồng dân tộc, tuyên bố thành lập Quốc hội lập hiến

- 14/7/1789 quần chúng tấn công pháo đài - nhà ngục Ba-xti

\* CÁC EM HỌC THUỘC BÀI ĐỂ LẤY ĐIỂM THƯỜNG XUYÊN

-------------------------- CÔ CHÚC CÁC EM HỌC TỐT--------------

**ĐỊA LÝ**

TUẦN 2 : BÀI KHÍ HẬU CHÂU Á

1. Khí hậu châu á phân hóa đa dạng
* Khí hậu châu á phân hóa rất đa dạng, phân thành nhiều đới
* Trong từng đới phân thành nhiều kiểu khí hậu khác nhau
1. Khí hậu châu á phổ biến là các kiểu khí hậu gió mùa và các kiểu khí hậu lục địa
2. Các kiểu khí hậu gió mùa
* Phân bố ở Nam Á và ĐNÁ
* Đặc điểm :mùa đông lạnh , khô ít mưa
* Mùa hạ nóng ẩm mưa nhiều
1. Các kiểu khí hậu lục địa
* Phân bố ở Trung Á và TNÁ
* Đặc điểm mùa đông khô và lạnh , mùa hạ khô và nóng lượng mưa trung bình năm thay đổi từ 200 đến 500mm
1. Bài tập

Giải thích tại sao khí hậu châu Á phân hóa đa dạng và phân thành nhiều kiểu khí hậu khác nhau ?

**CÔNG NGHỆ**

**BÀI 4 :** **BẢN VẼ CÁC KHỐI ĐA DIỆN**

**I/ Khối đa diện:**

* Khối đa diện được bao bởi các hình đa giác phẳng.

**II/ Hình hộp chữ nhật:**

**1. Thế nào là hình hộp chữ nhật:** Hình hộp chữ nhật được bao bởi 6 hình chữ nhật.

**2. Hình chiếu của hình hộp chữ nhật:**

 **Bảng 4.1:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hình chiếu | Hình dạng  | Kích thước |
| Đứng | HCN | a x h |
| Bằng  | HCN | a x b  |
| Cạnh | HCN | b x h |

**IV/ Hình chóp đều:**

**1. Thế nào là hình hộp chóp đều:** Hình chóp đều được bao bởi mặt đáy là hình đa giác đều và các mặt bên là các hình tam giác cân bằng nhau có chung đỉnh.

**2. Hình chiếu của hìnhchóp đều:**

 **Bảng 4.2:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hình chiếu | Hình dạng  | Kích thước |
| Đứng | HCN | a x h |
| Bằng  | T. giác | a x b  |
| Cạnh | HCN | b x h |

**III/ Hình lăng trụ đều:**

**1. Thế nào là hình lăng trụ đều:** Hình lăng trụ đều được bao bởi 2 mặt đáy là 2 đa giác đều bằng nhau và các mặt bên là HCN bằng nhau.

**2. Hình chiếu của hìnhlăng trụ đều:**

 **Bảng 4.3:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hình chiếu | Hình dạng  | Kích thước |
| Đứng | T.giác | a x h |
| Bằng  | Vuông | a x a |
| Cạnh | T.giác | a x h |

**BÀI 6: BẢN VẼ CÁC KHỐI TRÒN XOAY**

**I/ Khối tròn xoay:**

* Cách tạo thành hình trụ: khi quay 1 hình chữ nhật một vòng quanh 1 cạnh cố định.
* Cách tạo thành hình nón: khi quay 1 tam giác vuông một vòng quanh 1 cạnh góc vuông cố định.
* Cách tạo thành hình cầu: khi quay 1 nữa hình tròn một vòng quanh đường kính cố định.

**II/ Hình chiếu của hình trụ, hình nón, hình cầu:**

 **1/ Hình trụ:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hình chiếu** | **Hình dạng** | **Kích thước** |
| Đứng | Chữ nhật | d,h |
| Bằng | Tròn | d |
| Cạnh | Chữ nhật | d,h |

 **2/ Hình nón:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hình chiếu** | **Hình dạng** | **Kích thước** |
| Đứng | Tam giác | h,d |
| Bằng | Tam giác | h,d |
| Cạnh | Tròn | d |

 **3/ Hình cầu:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hình chiếu** | **Hình dạng** | **Kích thước** |
| Đứng | Tròn | d |
| Bằng | Tròn | d |
| Cạnh | Tròn | d |

**GDCD**

**BÀI 2: LIÊM KHIẾT**

**Nội dung bài học**

**1)** **Khái niệm**:

Liêm khiết là một phẩm chất đạo đức của con người thể hiện lối sóng trong sạch, không hám danh không bận tâm toan tính nhỏ nhen ích kỷ

**2)** **Ý nghĩa**:

Sống Liêm khiết sẽ làm cho con người thanh thản, nhận được sự quí trọng tin cậy của mọi người .

**3)** **Rèn luyện**

- Rèn luyện bản thân sống liêm khiết.

- Làm giàu bằng chính sức lao động của mình

- Không tham ô, tham nhũng, hám danh lợi.

**\* Bài tập:**

*a. Tình huống:* Hà Anh rất nhanh nhẹn, biết giúp đỡ mọi người trong lớp. Nhưng mỗi lần giúp đỡ ai Hà Anh lại đòi trả công vì bạn quan niệm: Việc nào có lợi cho bản thân thì mới làm.

**Câu hỏi:**

1/ Em có nhận xét gì về quan điểm của Hà Anh ? Em có đồng tình với quan điểm ấy không ? Vì sao ?

2/ Nếu là bạn của Hà Anh, em sẽ nói gì vói bạn ?

b. Tập đóng vai với tình huống:

Lan và Hà là hai bạn chơi thân với nhau từ ngày lên lớp8. Cả hai đều học giỏi. Một hôm Lan phát hiện cha Hà là người đạp xích lô , từ đó Lan không chơi với Hà nữa và thường xuyên ( nói xấu) chê bai nhà Hà với các bạn khác, còn rủ rê các bạn khác không chơi với Hà nữa. .